

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 86/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2026
V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thu Hương;
Ông Huỳnh Văn Điềm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 15 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1981; Căn cước công dân: 091181011338; cư trú tại: Số C, Tổ C, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1980; Căn cước công dân: 074080001702; cư trú tại: Số C, Tổ C, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 4 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Nguyễn Văn C chung sống và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, ngày 22 tháng 8 năm 2005.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian từ cuối năm 2024 vợ chồng liên tục xảy ra những mâu thuẫn, tranh cãi gay gắt mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc tính tình không hợp nhau và quan điểm sống

quá khác biệt. Do nghĩ đến con nên bà D đã cố gắng duy trì mối quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả. Hiện nay, bà D và ông C không ai còn quan tâm đến ai nữa. Bà D nhận thấy rằng sẽ khó có thể tiếp tục xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc như mong muốn trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng như vậy.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ còn ràng buộc với nhau về mặt pháp lý nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà D và ông C có 01 con chung là anh Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/4/2004. Do con đã trưởng thành nên bà D không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến của ông C.*

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Trần Thị D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; ông Nguyễn Văn C vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn ông Nguyễn Văn C chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn bà Trần Thị D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật:* Ngày 06 tháng 4 năm 2026, bà Trần Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C nên đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2] *Về thẩm quyền:* Tại thời điểm Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, bị đơn ông Nguyễn Văn C đang cư trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự:* Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị D vắng, nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà D và ông C chung sống và đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy chứng nhận kết hôn số 50, ngày 22 tháng 8 năm 2005. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa bà D và ông C là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; do đó hôn nhân giữa bà D và ông C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo bà D, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, vợ chồng không còn hoà hợp. Vì thương con nên bà D đã cố gắng thay đổi để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Hiện nay con đã trưởng thành và bà D cũng như ông C không ai còn quan tâm đến ai nữa. Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của bà D, nhận thấy bà D và ông C không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn là đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông C nhiều lần để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng ông C vẫn cố tình vắng mặt, điều này chứng tỏ ông C không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Căn cứ vào những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa bà D và ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của bà D, cho bà D được ly hôn với ông C.

[2.2] *Về con chung:* Bà D và ông C có 01 người con chung là anh Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/4/2004. Do anh B đã trưởng thành và bà D không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15-Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông C không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị D về việc “Ly hôn” với bị đơn ông Nguyễn Văn C.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.

1.2. *Về con chung*: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn C có 01 người con chung là anh Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/4/2004. Do anh Nguyễn Gia B đã trưởng thành và bà Trần Thị D không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị D phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị D đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025256 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV15-TPHCM;
- Phòng THADS KV15-TPHCM;
- UBND xã Minh Thạnh, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Vọng

